TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 22/2020/DS - PT
Ngày 16 - 3 - 2020
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy

Các thẩm phán: Bà Lê Thu Hương

Bà Lê Thị Phương Thanh

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trịnh Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa:***

Bà Cù Thị Ngọc – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Ngày 16 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2020/TLPT-DS ngày 30 tháng 01 năm 2020 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2019/DS-ST ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã C bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 23/2020/QĐ-PT ngày 26 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Hồng T(Lê Văn T) - sinh năm: 1954(có mặt);

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị H - sinh năm: 1962 (vợ ông T) (có mặt);

Cùng trú tại: Thôn 5, xã X, thị xã C, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn: Ông Lê Văn N, sinh năm: 1964 (có mặt);

Trú tại: Thôn 5, xã X, thị xã C, tỉnh Thanh Hóa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị L - sinh năm: 1943 (có mặt);

Trú tại: xóm 6, thôn Y, xã Z, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa

3.2. Bà Lê Thị Q - sinh năm: 1952 (vắng mặt);

Trú tại: 37/2 A tổ 16 phường B, Thành phố PLeiku, tỉnh Gia Lai.

3.3. Ông Lê Minh Q - sinh năm: 1960 (vắng mặt);

Trú tại: SN 125 đường Z, phường X2, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai.

3.4. Bà Nguyễn Thị H - sinh năm: 1970 (vắng mặt);

Trú tại: Thôn 5, xã X, thị xã C, tỉnh Thanh Hóa.

3.5. Anh Lê Văn S - sinh năm: 1992 (có mặt);

3.6. Chị Lê Thị Thủy L - sinh năm: 1994 (vắng mặt);

Cùng trú tại: Thôn 5, xã X, thị xã C, tỉnh Thanh Hóa.

3.7. Bà Lê Thị H (Hiện đã biệt tích từ năm 1976).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/9/2018 và quá trình giải quyết vụ án ông Lê Hồng Ttrình bày:

Bố ông là Lê Hồng T, (mất năm 1991), mẹ ông là bà Mai Thị S, (mất năm 2016). Bố mẹ ông sinh sinh được 5 người con: Lê Thị L, Lê Thị Q, Lê Hồng T, Lê Minh Q, Lê Văn N. Bố mẹ ông có 1 mảnh đất tại Thôn 5, xã X, thị xã C, tỉnh Thanh Hóa. Khi mất bố mẹ không để lại di chúc.

Năm 1991 bố ông qua đời. Đến năm 1992 mẹ ông gọi đầy đủ 5 con đến và có mặt đầy đủ các con cháu, tiến hành đo đất. Tổng diện tích đất chiều ngang được 29,2m. Mẹ ông cho các con lần lượt như sau: Cho 2 người con gái 9,2m (Chị L trả lời không về ở cùng nên cho chị Q, vì vậy phần chị Q được 9,2m). Sau đó chị Q bán luôn cho gia đình ông N 5m còn lại 4,2m, chị Q nói chú N cho thêm 1m nữa để làm nhà ở. Còn lại 20m mẹ ông chia cho 3 anh em trai mỗi người 5m, còn 5m của mẹ ông. Và ông ưu tiên cho chú N lấy phần trước thì chú N lấy phần giáp nhà ông N và chị Q, rồi đến phần chú Quý, tiếp đến 5m của mẹ ông, rồi đến ông là giáp ông Nụ hàng xóm. Đến thời gian sau chú N lại đổ đất làm nhà vào phần của ông. Vợ ông nói chú xây sao cũng được cứ chừa ra cho phần của ông T miễn đủ 5m. Nhưng không ngờ đến năm 1994 chú N đã chuyển giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang đứng tên bố mẹ là Lê Hồng T và bà Mai Thị S chuyển sang tên Lê Văn N mà ông không hề biết. Đến năm 2002 gia đình ông sửa nhà hết tiền hỏi mẹ mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đi vay vốn về làm nhà, mẹ ông bảo chú N đưa cho anh chị mượn thì chú N nói dối cho đằng ngoại cắm ngân hàng. Lúc bấy

giờ ông vẫn chưa hiểu rõ nên cũng thôi. Đến sau này khi con đã lần lượt có gia đình muốn xây nhà cho con thì chú N ra đánh ông và không cho làm. Ông đã làm đơn đến chính quyền địa phương đã hòa giải nhiều lần nhưng không thành.

Nay ông đề nghị Tòa án giải quyết chia thừa kế mảnh đất tại Thôn 5, xã X, thị xã C, tỉnh Thanh Hóa cho gia đình ông. Chiều rộng phía trước 20m (phía đông giáp nhà ông N, tây giáp nhà ông Nụ, phía bắc giáp đường bê tông, phía nam hướng ra ngoài ruộng canh tác của làng).Tổng giá trị khoảng 1 tỷ đồng.

Bị đơn ông Lê Văn N trình bày:

Bố mẹ ông sinh được 5 người con: Lê Thị L, Lê Thị Q, Lê Hồng T, Lê Minh Q và Lê Văn N. Các anh, chị ông đã lập gia đình riêng. Chị L lấy chồng năm 1971, chị Q lấy chồng năm 1975, ông T lấy vợ năm 1980. Năm 1981 bố mẹ ông tách hộ cho ông T ở riêng có xin đất làm nhà, hiện tại mảnh đất ông T đang ở 25 mét chiều ngang nằm theo đường bê tông. Ông Q đi bộ đội còn lại ông nuôi dưỡng bố mẹ. Đến năm 1990 ông lập gia đình bố mẹ vẫn ở với ông cho đến năm 1991 bố ông mất còn lại mẹ vẫn ở với ông. Đến năm 1994 Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông và hàng năm ông vẫn đóng thuế đầy đủ không xảy ra tranh chấp. Đến năm 2009 ông T đến đòi đất của gia đình ông. Ông báo cáo xã, thôn giải quyết nhưng không thành. Lúc đó mẹ ông gọi các anh chị đến để giải quyết việc tranh chấp đất của gia đình ông nhưng ông T không đồng ý. Nay ông T khởi kiện chia tài sản thừa kế, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Lê Thị Q và Ông Lê Minh Q trình bày: Gia đình ông bà có 06 anh chị em gồm Lê Thị L, Lê Thị H, Lê Minh Q, Lê Thị Q, Lê Hồng Tvà Lê Văn N.

Về nguồn gốc đất: Diện tích đất đang tranh chấp là do bố mẹ để lại cho ông Lê Văn N. Khi bố mẹ còn sống thì sống cùng với ông N cho tới khi mất. Trước đây bố mẹ ông bà đã cho ông T một diện tích đất khoảng 10- 15 mét chiều ngang tại thôn 5 xã X, thị xã C (nơi hiện tại ông T đang ở), còn các anh chị em còn lại thì tất cả đều đi làm ăn xa. Bố mẹ ông bà khi còn sống thì đã sang tên diện tích đất nói trên cho ông N và anh chị em trong nhà đều không có ý kiến gì. Cụ S không cho đất bà

L, còn đối với bà Q thì cụ S có cho 4- 5m chiều ngang, bà Q đã bán. Đất hiện tại đã đứng tên ông N. Ông, bà muốn thuận theo ý chí của bố mẹ khi còn sống. Ông, bà không có nguyện vọng chia thừa kế và cũng không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông T. Đất của bố mẹ ông, bà khi còn sống bố mẹ đã sang tên cho ông N thì là của ông N.

Bà Lê Thị L trình bày: Từ những năm 1960 bố mẹ bà được nhà nước cấp đất cho bố mẹ bà ở. Cụ thể diện tích đất đó đang được ông Lê Văn N đang sử dụng. Trước khi bố mẹ bà chết thì có xây dựng gia đình cho ông T và có lo cả phần đất ở cho ông T từ năm 1968. Đất của bố mẹ bà là chia phần cho các em gái và em trai như L, Q, N, Q. Phần của bà và bà Q có 9,2m mặt đường vì bà đi lấy chồng xa nên bà nhường quyền sử dụng và sở hữu phần của bà cho bà Q đó là tình cảm giữa chị em gái với nhau bà không bao giờ đòi lại. Còn lại 20 mét đất mặt đường là sở hữu của ông Q và ông N. Còn ông T đã được bố mẹ lo đất cho rồi. Ông T hiện nay không có quyền hưởng đất của bố mẹ nữa và cũng không được thừa kế. Tôi đề nghị Tòa án không xem xét đơn đề nghị chia thừa kế đất ở của ông Lê Hồng T. Vì ông T đã được bố mẹ lo cho phần đất khác rồi.

Bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà kết hôn với ông N năm 1990. Năm 1994 ông N được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng theo chủ trương chính sách của Nhà nước. Kể từ đó đến nay gia đình bà đã tôn tạo trên mảnh đất này và đóng góp thuế hàng năm cho nhà nước đầy đủ. Khi bà về chung sống với ông N thì các anh chị chồng đã có gia đình riêng, bản thân ông T lập gia đình trước nên bố mẹ chồng bà đã xin cho mảnh đất và làm nhà cho ở riêng hiện nay ở tại thôn 5, xã X, thị xã C. Kể từ khi bà về chung sống với ông N bà là người nuôi dưỡng và chăm sóc bố mẹ già cho tới khi qua đời. Từ đó đến nay vợ chồng bà sinh sống trên mảnh đất thuộc quyền sở hữu của chồng bà cho đến khi bố mẹ chồng qua đời thì ông T, bà H lại yêu cầu chia thừa kế trên mảnh đất hiện tại đang đứng tên Lê Văn N. Trong khi bố mẹ chồng bà còn sống không chia thừa kế cho bất cứ anh chị em nào trong gia đình. Vậy bà đề nghị Tòa án xem xét để đem lại công bằng đúng pháp luật.

Anh Lê Văn S và chị Lê Thị Thúy Linh trình bày: Bố mẹ anh chị là ông Lê Văn N và bà Nguyễn Thị H và nuôi anh chị lớn lên trên mảnh đất hiện tại đang ở tại thôn 5, xã X, thị xã C thuộc quyền sở hữu của bố anh chị cho đến nay. Bản thân anh chị cùng với bố mẹ đã bao nhiêu năm công sức lao động tôn tạo nên mảnh đất này và đã làm tròn nghĩa vụ của một người công dân đóng góp thuế cho nhà nước

đầy đủ. Nay ông Lê Hồng T tranh chấp chia thừa kế trên mảnh đất thuộc quyền sở hữu của bố mẹ anh chị là ông Lê Văn N, anh chị không đồng ý.

Tại Bản án số 15/2019/DS-ST ngày 12/12/2019 của Tòa án nhân dân thị xã C đã quyết định:

* Áp dụng: Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, 228 BLTTDS. Điều 611, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự. Điều 5, Điều 100 điều 105, 106 Luật đất đai năm 2013 và nghị định số 43/2014/NĐCP ngày 15/5/2014 . Án lệ số 06/2016 của TANDTC. Điều 12, điều 26, khoản 7 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016.

* Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Hồng T(tên gọi khác Lê Văn T).

Không công nhận một phần hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: C353 ngày 23/9/1994 của UBND Thị xã C về phần chứng nhận ông Lê Văn N có quyền sử dụng 200m^2 đất thổ cư và 730m^2 đất thổ canh tại thửa đất số 37 tờ bản đồ số 1 tại xã X, thị xã C. Diện tích đất 930m^2 trên giấy tờ và 842,4m^2 trên thực tế là di sản của ông Lê Văn T và bà Mai Thị S.

Phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của ông Lê Văn T, bà Mai Thị S gồm 842,4m^2 đất tại thôn 5 xã X thị xã C như sau:

- Giao cho ông Lê Văn T được quyền sử dụng diện tích đất 211m^2 phía Đông giáp nhà ông N có chiều rộng mặt đường Z là 4m chiều rộng phía sau giáp ruộng là 6m chiều sâu giáp nhà ông N là 50m và chiều sâu phía tây là 42.2m trị giá 207.992.000 đồng.

- Bà Lê Thị L, Bà Lê Thị H, bà Lê Thị Q mỗi người được hưởng di sản là QSD 69,6m^2 đất gồm chiều rộng mặt đường là 1.5m chiều rộng phía sau là 1.8m chiều sâu là 42.2m trị giá 68.608.000 đồng. Theo thứ tự đất là H giáp phần đất ông T rồi đến phần đất giao cho bà Q và bà L.

- Ông Lê Văn Q được quyền sử dụng là 185,6m^2 có chiều rộng mặt đường Z là 4m chiều rộng phía sau là 4.8m, chiều sâu là 42.2m trị giá 182.954.000 đồng.

- Ông Lê Văn N được quyền sử dụng 232m^2 đất có chiều rộng mặt đường Z là 5m chiều rộng phía sau là 6m chiều sâu 42.2m trị giá 228.693.000đ.

Như vậy thứ tự phần đất sẽ là: Tính từ nhà ông N là đất ông T, bà H, bà Q, bà L, ông Q , ông N.

- Giao phần đất của bà Lê Thị H được chia cho ông Lê Văn T quản lý cho đến khi bà H hoặc người thừa kế của bà H về nhận di sản thừa kế.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà L và ông Quí cho ông Lê Văn N được hưởng phần thừa kế mà mình được hưởng.

Khi án có hiệu lực pháp luật những người được chia quyền sử dụng đất liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 25/12/2019, Viện kiểm sát nhân dân thị xã C kháng nghị một phần bản án dân sự sơ thẩm với nội dung: Kháng nghị đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 12/12/2019 của Tòa án nhân dân thị xã C về phần tuyên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vô hiệu một phần và chia di sản thừa kế không đúng theo quy định của khoản 2 Điều 651 BLDS.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Viện kiểm sát không rút kháng nghị mà VKSND tỉnh Thanh Hóa thay đổi nội dung kháng nghị đề nghị sửa bản án sơ thẩm giao cho ông N được sở hữu diện tích đất 69,6m^2 phần chia cho bà Q, ông N có trách nhiệm trả giá trị tiền cho bà Q là 68.608.000đ.

Ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm tuân theo quy định của BLTTDS. Đề nghị HĐXX căn cứ Khoản 2 Điều 308 BLTTDS chấp nhận nội dung thay đổi kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa, sửa bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự và ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Xét nội dung kháng nghị:

[1.1]. Bản án sơ thẩm vi phạm khi tuyên GCNQSDĐ mang tên ông Lê Văn N vô hiệu một phần.

Việc nhận định của VKS nhân dân thị xã C là không chính xác vì các hàng thừa kế công nhận đây là di sản của cụ T và cụ S để lại, UBND cấp GCNQSDĐ cho ông N khi chưa được sự đồng ý của các đồng thừa kế là không đúng quy định, theo quy định ông N được hưởng 1 phần di sản của cụ T và cụ S, nên cấp sơ thẩm tuyên GCNQSDĐ cấp cho ông N bị vô hiệu một phần là chưa chính xác. Mà tuyên các đương sự có quyền đăng ký biến động, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo kết quả giải quyết của Bản án; căn cứ khoản 3 Điều 105 Luật đất đai năm 2013.

[1.2]. Cấp sơ thẩm chia di sản cho 6 hàng thừa kế không bằng nhau là không chính xác vi phạm khoản 2 Điều 651 BLDS: Cấp sơ thẩm chia thừa kế cho các kỷ phần không bằng nhau không ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự vì quá trình

giải quyết tại cấp sơ thẩm các đồng thừa kế của cụ T và cụ S thống nhất đồng ý chia cho bà L, bà H, bà Q phần ít vì trước đây khi cụ S sống đã chia 1 phần đất tương đương 9m chiều rộng cho bà L, bà Q; bà L, bà Q đã bán cho người khác nên không đưa vào chia thừa kế trong vụ án này nữa. Sự thỏa thuận của đương sự là tự nguyện phù hợp với quy định của pháp luật. Mặt khác, sau khi xử sơ thẩm các đương sự không kháng cáo, nên việc chia thừa kế như cấp sơ thẩm không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự.

[1.3]. Bản án dân sự sơ thẩm chia thừa kế cho bà Q và bà H được hưởng tài sản bằng đất là 69,6m^2 có chiều rộng mặt đường 1,5m, chiều rộng phía sau là 1,8m là không đúng với quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND quy định: *"Hạn mức giao đất ở cho mỗi hộ gia đình, cá nhân và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở đô thị (theo khoản 4 Điều 144 Luật đất đai năm 2013): Về kích thước cạnh là 3m.* Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chia thừa kế cho bà Q và bà H bằng quyền sử dụng đất với kích thước cạnh nhỏ hơn 3m là không phù hợp pháp luật; nên cần phải sửa về cách chia. Xét thấy bà Q đã có chỗ ở khác, không có nhu cầu về chỗ ở nên việc chia thừa kế cho bà Q là đúng quy định, nhưng chia cho bà Q được nhận giá trị bằng tiền trị giá 68.608.000đ, giao phần đất chia cho bà Q cho ông N sử dụng, ông N có trách nhiệm trả cho bà Q số tiền 68.608.000đ tiền chênh lệch tài sản. Giao phần đất của bà H được chia cho ông T sử dụng. Bà H hoặc người thừa kế của bà H được nhận số tiền 68.608.000đ tiền chênh lệch tài sản do ông T giao lại khi có yêu cầu.

Chia cho ông Lê Văn N được quyền sử dụng 232m^2. Chấp nhận sự tự nguyện của bà L và ông Q cho ông N được hưởng phần thừa kế mà mình được chia và chia cho ông N được sử dụng diện tích đất 69,6m^2 phần chia cho bà Q. Do đó ông N được chia tổng diện tích đất là 556,8m^2 (232m^2 + 185,6m^2 + 69,6m^2 + 69,6m^2); trong đó có 120m^2 đất ở và 436,8m^2 đất vườn; trị giá 500.529.600đ. Ông N có trách nhiệm trả cho bà Q số tiền 68.608.000đ tiền chênh lệch tài sản.

Chia cho ông Lê Hồng T được quyền sử dụng diện tích đất 216m^2 và chia cho ông T được sử dụng diện tích đất 69,6m^2 phần chia cho bà H. Do đó ông T được chia tổng diện tích đất là chia 285,6m^2 (216m^2 + 69,6m^2), trong đó có 80m^2 đất ở và 205,6m^2 đất vườn; trị giá 329.663.200đ. Ông T có trách nhiệm trả cho bà H hoặc người thừa kế của bà H số tiền 68.608.000đ tiền chênh lệch tài sản khi có yêu cầu.

Từ phân tích tại mục [1.1], [1.2], và [1.3] chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa, sửa bản án sơ thẩm. Theo đó chia cho ông N được sử dụng diện tích đất 69,6m^2 phần chia cho bà Q, ông N có trách nhiệm trả giá trị tiền cho bà Q là 68.608.000đ.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

* Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa, sửa bản án số 15/2019/DS-ST ngày 12/12/2019 của Tòa án nhân dân thị xã C về cách chia tài sản thừa kế.

* Áp dụng: Điều 26; Điều 147; Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 611, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự. Điều 100; khoản 3 Điều 105, 106 Luật đất đai năm 2013 và nghị định số 43/2014/NĐCP ngày 15/5/2014. Án lệ số 06/2016 ngày 06/4/2016 của TANDTC. Điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 26, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hồng T(tức Lê Văn Ty).

Xác định tài sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ Lê Văn Tôn, cụ Mai Thị S có diện tích 842,4m^2 đất tại thửa số 300, tờ bản đồ số 56 theo Bản đồ địa chính xã X, thị xã C duyệt năm 2011; địa chỉ: thôn 5 xã X, thị xã C, tỉnh Thanh Hóa. Được chia cụ thể như sau: (Có sơ đồ thửa đất kèm theo).

- Chia cho ông Lê Văn T được quyền sử dụng diện tích đất 285,6m^2 (216m^2 phần đất ông T được chia và 69,6m^2 phần đất bà Lê Thị H được chia); trong đó có 80m^2 đất ở và 205,6m^2 đất vườn; trị giá 329.663.200đ; có tứ cận:

+ Phía Bắc giáp đường Z, rộng 5,5m;

+ Phía Đông giáp đất ông N, dài 8,37m + 9,92m + 6m + 7,4m + 16,7m;

+ Phía Tây giáp đất chia cho ông N, dài 42.9m;

+ Phía Nam giáp đất ruộng, rộng 8,1m.

Ông T có trách nhiệm trả cho bà H hoặc người thừa kế của bà H số tiền 68.608.000đ tiền chênh lệch tài sản khi có yêu cầu.

- Chấp nhận sự tự nguyện của bà L và ông Quí cho ông Lê Văn N được hưởng phần thừa kế mà mình được chia. Do đó ông Lê Văn N được chia là 556,8 m^2 trong đó có 120m^2 đất ở và 436,8m^2 đất vườn; trị giá 500.529.600đ. (232m^2 phần đất ông N được chia + 185,6m^2 phần đất ông Q được chia + 69,6m^2 phần đất bà L được chia + 69,6m^2 ông N được sử dụng của bà Q); có tứ cận:

+ Phía Bắc giáp đường Z, rộng 12m;

+ Phía Đông giáp đất chia cho ông T, dài 42,2m;

+ Phía Tây giáp đất ông Văn, dài 42.9m;

+ Phía Nam giáp đất ruộng, rộng 14,1m.

Ông Lê Văn N có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị Q số tiền 68.608.000đ tiền chênh lệch tài sản.

Ông Lê Hồng T, ông Lê Văn N có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo kết quả giải quyết của Bản án.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND thị xã C;
- Chi cục THADS thị xã C;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lê Thị Thủy